

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬN NỢ VÀ TRẢ NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ ngày 01/01/2025		Năm 2025							
				Nhận nợ trong kỳ		Trả nợ				Dư nợ tính đến ngày 31/12/2025	
						Gốc		Lãi, phí			
		nghìn USD	triệu VND	nghìn USD	triệu VND	nghìn USD	triệu VND	nghìn USD	triệu VND	nghìn USD	triệu VND
	TỔNG CỘNG	36.329,2	927.001	832,2	20.904	2.377,1	62.407	1.217,5	31.550	34.784,3	885.498
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam										
2	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước										
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương										
4	Vay ngân hàng thương mại										
5	Vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ	36.329,21	915.451	832,2	20.904	2.377,1	62.407	1.217,5	31.550	34.784,3	873.948
	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải TP Nha Trang	0,0	2.934	0	0	0,0	838	0,0	0	0,0	2.096
	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập - Khánh Hòa	2.019,9	50.737	0	0	181,1	4.767	39,5	1.039	1.838,8	45.970
	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (Khánh Hòa)	195,1	4.900	0	0	63,8	1.680	4,6	122	131,2	3.220
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước ở các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán - Khánh Hòa	172,1	4.322	0	0	9,1	237	3,8	100	163,0	4.085
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án TP Nha Trang	13.719,2	344.599	-1.936,2	-48.634	796,8	20.366	435,5	11.210	10.986,2	275.599
	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Ninh Thuận cũ)	626,0	15.724	0	0	55,5	1.458	12,2	322	570,5	14.266
	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (Ninh Thuận cũ)	300,2	7.541	0	0	27,7	728	5,9	155	272,6	6.814
	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	314,4	7.898	-0,68	-17,13	30,4	801	0,9	22	283,4	7.080
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán IDAP/ADB8) tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	3.993,1	100.298	2.791,6	70.119	447,7	11.726	101,0	2.645	6.337,0	158.690
	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang Tháp Chàm (Ninh Thuận cũ)	14.989,1	376.497	-22,4	-564	765,0	19.805	614,1	15.935	14.201,7	356.128
6	Vay khác		11.550				0				11.550
	- Vốn huy động từ nguồn ứng trước tiền thuê đất Bắc bán đảo Cam Ranh		11.550								11.550

Ghi chú:

- Số dư nợ đầu kỳ, số rút vốn áp dụng tỷ giá hạch toán NSNN do Bộ Tài chính công bố tại Thông báo số 11788/TB-KBNN ngày 28/11/2025, tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2025 là 1 25.118 đồng
- Số trả nợ áp dụng tỷ giá do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố tại thời điểm trả nợ
- Dự án Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở-tỉnh Ninh Thuận giảm dư nợ 28.776,91 USD trả nợ gốc từ số tiền BTC đang theo dõi theo văn bản số 2852/QLN-DADP ngày 9/10/2025 của Bộ Tài chính (kỳ 01/11/2025 với tỷ giá 26.347 VND)

SỐ VAY VÀ TRẢ NỢ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG ĐÃ HẠCH TOÁN VÀO NSNN

(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày tháng năm 2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dư nợ ngày 01/01/2025	Năm 2025			
			Vay trong kỳ	Trả nợ		Dư nợ tính đến ngày 31/12/2025
				Gốc	Lãi, phí	
	TỔNG CỘNG	874.723	49.566	136.914	32.604	787.375
1	Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam					
2	Tạm ứng ngân quỹ nhà nước					
3	Phát hành trái phiếu chính quyền địa phương					
4	Vay ngân hàng thương mại					
5	Vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ	863.173	49.566	136.914	32.604	775.825
	- Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập - Khánh Hòa	43.638		3.180	1.070	40.458
	- Dự án Vệ sinh môi trường thành phố Nha Trang	2.934		838		2.096
	- Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án TP Nha Trang	310.022		88.579	9.100	221.443
	- Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	4.404		1.690	130	2.714
	- Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán - Khánh Hòa (WEIDAP/ADB8)	4.005		376	100	3.629
	- Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Ninh Thuận)	14.344		1.445	361	12.899
	- Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (Ninh Thuận cũ)	6.722		711	156	6.011
	- Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	6.976		70	11	6.906
	- Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán IDAP/ADB8) tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	113.748	49.566	11.469	2.651	151.845
	- Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang Tháp Chàm (Ninh Thuận cũ)	356.380		28.556	19.025	327.824
6	Vay khác	11.550		0		11.550
	- Vốn huy động từ nguồn ứng trước tiền thuê đất Bắc bán đảo Cam Ranh	11.550				11.550

Trong đó: - Dự án WEIDAP Khánh Hòa hạch toán chi trả nợ 136 triệu đồng để giảm số GTGC tạm ứng cho nhà thầu (do thu hồi tiền của nhà thầu chuyển cho nhà thầu khác nhưng hạch toán GTGC cho 2 nhà thầu)
- Dự án CESEP Khánh Hòa hoàn trả vốn IBRD tạm ứng 1.936 nghìn USD được KBNN hạch toán chi trả nợ tương đương 50.729 triệu đồng do trước đây đã rút vốn tạm ứng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY LẠI VỐN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ

Kỷ báo cáo từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2025
(Kèm theo công văn số /UBND-KT ngày / /2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên dự án/Chương trình	Nguồn vốn cho vay lại	Nguyên n tệ	Dự nợ đầu kỳ		Rút, hoàn trả vốn trong kỳ		Trả nợ trong kỳ (VND)								Dự nợ cuối kỳ		Nợ quá hạn						
								Gốc		Lãi		Phí theo HĐ vay		Phí QLCVL								Cộng		
				USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	USD	VND	Gốc	Lãi	Phí theo HĐ vay	Phí QLCVL	Phí Cộn g
1	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải TP Nha Trang	Ngân hàng Thế giới	USD		2.934.274.910			0,00	838.364.260	0,00	0	0,00	0	0,00	0	838.364.260		2.095.910.650						
2	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập - Khánh Hòa			2.019.943,99	50.736.953.141	0	181.136,28	4.766.882.096	39.500,75	1.039.262.530	0,00	0	0,00	0	220.637,03	5.806.144.626	1.838.807,71	45.970.071.045						
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (Khánh Hòa)			195.092,04	4.900.321.861	0	63.842,46	1.680.429.311	4.640,08	122.160.276					68.482,54	1.802.589.587	131.249,58	3.219.892.550						
4	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước ở các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán - Khánh Hòa	Ngân hàng Phát triển Châu Á		172.079,62	4.322.295.770	0	9.056,82	237.193.587	3.396,31	88.939.531	0,00	0	424,54	11.117.474	12.877,67	337.250.592	163.022,80	4.085.102.183						
5	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án TP Nha Trang	Ngân hàng Thế giới		13.719.210,02	344.599.117.282,36	-1.936.228,00	-48.634.174.904,00	796.830,52	20.366.176.864,00	435.475,49	11.209.928.002,00	0,00	0,00	0,00	0,00	1.232.306,01	31.576.104.866,00	10.986.151,50	275.598.765.514,36					
		Nguồn IDA		9.960.381,49	250.184.862.266		0	796.830,52	20.366.176.864	197.851,39	5.056.070.371	0,00	0	0,00	0	994.681,91	25.422.247.235	9.163.550,97	229.818.685.402					
		Nguồn IBRD		3.758.828,53	94.414.255.017	-1.936.228,00	-48.634.174.904	0,00	0	237.624,10	6.153.857.631			0,00	0	237.624,10	6.153.857.631	1.822.600,53	45.780.080.113					
6	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Ninh Thuận cũ)	Ngân hàng Thế giới (IDA)		626.017,71	15.724.312.840	0	55.526,28	1.458.314.455	12.242,73	321.513.757		0,00	0	67.769,01	1.779.828.212	570.491,43	14.265.998.385							
7	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (Ninh Thuận cũ)	Ngân hàng Thế giới		300.234,79	7.541.297.455	0	27.653,10	727.599.565	5.882,15	154.758.410	0,00	0	0,00	0	33.535,25	882.357.975	272.581,69	6.813.697.890						
8	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	Ngân hàng Thế giới		314.423,25	7.897.683.194	-682,14	-17.133.993	30.384,40	800.537.787			756,09	19.791.987	100,37	2.628.963	31.240,86	822.958.737	283.356,71	7.080.011.414					
9	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán IDAP/ADB8) tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	Ngân hàng Phát triển Châu Á		3.993.074,41	100.298.043.030	2.791.568,51	70.118.617.834	447.650,77	11.726.225.721	89.773,39	2.351.681.108	0,00	0	11.200,71	293.411.565	548.624,87	14.371.318.394	6.336.992,15	158.690.435.143					
10	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang Tháp Chàm (Ninh Thuận cũ)	Ngân hàng Thế giới		14.989.129,22	376.496.947.747,96	- 22.436,21	- 563.552.723,00	765.039,26	19.805.100.923,00	614.138,53	15.934.538.190,00	-	-	-	-	1.379.177,79	35.739.639.113,00	14.201.653,75	356.128.294.102					
		Nguồn IDA		8.490.854,06	213.273.272.279	-12.091,73	-303.720.074	765.039,26	19.805.100.923	163.991,05	4.251.578.755	0,00	0	0,00	0	929.030,31	24.056.679.678	7.713.723,07	193.164.451.282					
		Nguồn IBRD		6.498.275,16	163.223.675.469	-10.344,48	-259.832.649	0,00	0	450.147,48	11.682.959.435	0,00	0	0,00	0	450.147,48	11.682.959.435	6.487.930,68	162.963.842.820					
	TỔNG CỘNG USD			36.329.205,05		832.222,16		3.275.125,91		1.419.093,03		33.526,92		6.785,88		3.594.651,03		34.784.307,32						
	TỔNG QUY VNĐ				915.451.247.230		20.903.756.214,00		62.406.824.569		31.222.781.804		19.791.987		307.158.002		93.956.556.362		873.948.178.875					

Ghi chú:
- Số dự nợ đầu kỳ, số rút vốn áp dụng tỷ giá hạch toán NSNN do Bộ Tài chính công bố tại Thông báo số 11788/TB-KBNN ngày 28/11/2025, tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 12/2025 là 1 USD = 25.118 đồng
- Số trả nợ áp dụng tỷ giá do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố tại thời điểm trả nợ
- Dự án Dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở-tỉnh Ninh Thuận giảm dự nợ 28.776,91 USD trả nợ gốc từ số tiền BTC đang theo dõi theo văn bản số 2852/QLN-DADP ngày 9/10/2025 của Bộ Tài chính (kỳ 01/11/2025 với tỷ giá 26.347 VND)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ CỦA TỈNH KHÁNH HÒA THEO CHỦ NỢ
Kỳ báo cáo: từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/12/2025
(Kèm theo Công văn số /UBND-KT ngày / /2026 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

STT	Tên chủ nợ	Dư nợ đầu kỳ USD	Dư nợ đầu kỳ quy VNĐ	Dư nợ cuối kỳ USD	Dư nợ cuối kỳ quy VNĐ	Trong đó, Dư nợ quá hạn cuối kỳ USD	Dư nợ quá hạn cuối kỳ quy VNĐ
I	Ngân hàng Phát triển Châu Á	4.165.154,03	104.620.338.799,95	6.500.014,95	162.775.537.325,95		
1	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước ở các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán Khánh Hòa	172.079,62	4.322.295.770	163.022,80	4.085.102.183		
2	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước ở các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán Ninh Thuận	3.993.074,41	100.298.043.030	6.336.992,15	158.690.435.143		
II	Ngân hàng Thế giới	32.164.051,02	810.830.908.430,22	28.284.292,37	711.172.641.549,45		
1	Dự án Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải		2.934.274.910		2.095.910.650		
2	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập Khánh Hòa	2.019.943,99	50.736.953.141	1.838.807,71	45.970.071.045		
3	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	195.092,04	4.900.321.861	131.249,58	3.219.892.550		
4	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án TP Nha Trang	13.719.210,02	344.599.117.282	10.986.151,50	275.598.765.514		
5	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập Ninh Thuận	300.234,79	7.541.297.455	272.581,69	6.813.697.890		
6	Dự án Môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án Ninh Thuận	14.989.129,22	376.496.947.748	14.201.653,75	356.128.294.102		

STT	Tên chủ nợ	Dư nợ đầu kỳ USD	Dư nợ đầu kỳ quy VNĐ	Dư nợ cuối kỳ USD	Dư nợ cuối kỳ quy VNĐ	Trong đó, Dư nợ quá hạn cuối kỳ USD	Dư nợ quá hạn cuối kỳ quy VNĐ
7	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở - Dự án thành phần tỉnh Ninh Thuận (Ninh Thuận cũ)	314.423,25	7.897.683.194	283.356,71	7.080.011.414		
8	Dự án Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (Ninh Thuận cũ)	626.017,71	15.724.312.840	570.491,43	14.265.998.385		
	Tổng dư nợ (quy VNĐ)		915.451.247.230		873.948.178.875		

Ghi chú:

- Số dư nợ đầu kỳ, số rút vốn áp dụng tỷ giá hạch toán NSNN do Bộ Tài chính công bố tại Thông báo số 7727/TB-KBNN ngày 31/12/2024, theo đó tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 01/2025 là 1 USD = 24.283 USD
- Số trả nợ áp dụng tỷ giá do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN công bố tại thời điểm trả nợ